

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Tên Gói thầu: Hoá chất và vật tư tiêu hao;
- Tên chủ đầu tư: Viện tài nguyên và môi trường, Đại học Quốc gia Hà Nội
- Địa điểm thực hiện: Viện tài nguyên và môi trường, Đại học Quốc gia Hà Nội;
- Thời gian thực hiện gói thầu: 90 ngày kể từ ngày ký hợp đồng.
- Hình thức hợp đồng: Trọn gói
- Nguồn vốn thực hiện: Ngân sách nhà nước.

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

1.2.1. Yêu cầu chung

- Hàng hóa thuộc gói thầu phải mới 100% chưa qua sử dụng, là hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, hợp pháp và được lưu hành hợp pháp tại Việt Nam. Hàng hóa phải có hóa đơn theo đúng quy định của Bộ tài chính (*Nhà thầu có thuyết minh hoặc có cam kết đầy đủ cho nội dung này*);

Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ Catalogue hoặc các tài liệu có liên quan để chứng minh hàng hóa do mình chào thầu là đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật

1.2.2. Yêu cầu về kỹ thuật cụ thể

- Bất kỳ thương hiệu, mã hiệu (nếu có), thông số trong bảng yêu cầu kỹ thuật dưới đây để minh họa các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật yêu cầu. Nhà thầu có thể lựa chọn dự thầu hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ, nhà sản xuất, thương hiệu, mã hiệu phù hợp với điều kiện cung cấp nhưng phải đảm bảo yêu cầu hàng hóa có tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng “tương đương” hoặc “ưu việt hơn” so với các yêu cầu dưới đây.

- Hàng hóa phải tuân thủ các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn được nêu tại Bảng 01 dưới đây (Có tài liệu kỹ thuật, catalogue đính kèm cho từng tiêu chí):

TT	Tên vật tư, hóa chất	Chỉ tiêu kỹ thuật	Đơn vị tính (Quy cách đóng gói)
1	1,5-diphenylcacbazid	1,5-diphenylcacbazid, $\geq 85\%$, lọ 25g; hàm lượng tro sunfat $\leq 0,05\%$; nhiệt độ nóng chảy 173 - 176oC	Lọ
2	BaCl ₂ .2H ₂ O	BaCl ₂ .2H ₂ O, $\geq 99\%$; 500 gam; hàm lượng chất không tan $\leq 0,005\%$	Lọ
3	Cellulose	Cellulose, lọ 500g; nhiều xạ laser d10 có kích thước hạt 2,0 - 6,0 μm ; nhiều xạ laser d50 có kích thước hạt 9 -20 μm ; nhiều xạ laser d90 có kích thước hạt 20 - 50 μm	Lọ
4	ZnSO ₄ .7H ₂ O	ZnSO ₄ .7H ₂ O; $\geq 98\%$; lọ 500g; (50g/L, 25 độ C) 4,4 - 6,0; TDS $\leq 0,01\%$; TN $\leq 0,001\%$; Fe $\leq 0,0005\%$; Cu $\leq 0,001\%$; Mn $\leq 0,0003\%$; K $\leq 0,01\%$; Na $\leq 0,05\%$	Lọ
5	CH ₃ COOH	CH ₃ COOH, $\geq 99\%$; lọ 1000mL; hàm lượng chất bay hơi $\leq 5 \text{ mg/L}$	Lọ
6	CH ₃ COONa	CH ₃ COONa, $\geq 99\%$, lọ 500g; chất không tan $\leq 0,01 \%$; hàm lượng mất khi sấy ở 120 độ C $\leq 1\%$	Lọ
7	Cr(NO ₃) ₃ .9H ₂ O	Cr(NO ₃) ₃ .9H ₂ O, $\geq 98\%$, lọ 500g, độ nóng chảy 36-37độ; giá trị pH 2-3; mật độ khối 710kg/m ³ ; độ hoà tan 810g/L; Clorua (Cl) $\leq 0,01\%$; Sunfat (SO ₄) $\leq 0,02\%$; Ca (canxi) $\leq 0,01\%$; Fe (Sắt) $\leq 0,01\%$; NH ₄ (Amoni) $\leq 0,002\%$	Lọ
8	CuCl ₂ .2H ₂ O	CuCl ₂ .2H ₂ O, $\geq 98\%$; lọ 500g; hàm lượng chất rắn không tan $\leq 0,005\%$; hàm lượng sunfat $\leq 0,003\%$; hàm lượng nitrat $\leq 0,01\%$; hàm lượng sắt $\leq 0,002\%$; hàm lượng niken $\leq 0,001\%$	Lọ
9	Dầu bơm chân không dùng cho máy ICP-MS	Dầu bơm chân không dùng cho máy ICP-MS, chai 1L, Điểm chớp cháy: 240 oC, Độ nhớt động học: 41.4-50.6 mm/s, Chỉ số nhớt: 110.	Chai
10	Đầu tip 0.1 ml	Đầu tip 0.1 ml, chất liệu: nhựa polypropylene nguyên sinh, không thấm nước.	Túi

11	Đầu tip 0.2 ml	Đầu tip 0.2 ml, chất liệu: nhựa polypropylene nguyên sinh, không thấm nước.	Túi
12	Đầu tip 10ml	Đầu tip 10ml, chất liệu: nhựa polypropylene nguyên sinh, không thấm nước.	Túi
13	Đầu tip 1ml	Đầu tip 1ml, chất liệu: nhựa polypropylene nguyên sinh, không thấm nước.	Túi
14	Đầu tip 5ml	Đầu tip 5ml, chất liệu: nhựa polypropylene nguyên sinh, không thấm nước.	Túi
15	Dung dịch chuẩn kim loại Cr 1000mg/L	Dung dịch chuẩn kim loại Cr 1000mg/L, lọ 125mL, Mỹ, $d=1.011\text{g/mL}$	Lọ
16	Dung dịch chuẩn kim loại Cu 1000 $\mu\text{g/mL}$	Dung dịch chuẩn kim loại Cu 1000 $\mu\text{g/mL}$; lọ 125mL; $d(20 \pm 4\text{oC})= 1.016\text{g/mL}$; dung sai= 1000 $\pm 10\mu\text{g/ml}$	Lọ
17	Dung dịch chuẩn kim loại Fe 1000 $\mu\text{g/mL}$	Dung dịch chuẩn kim loại Fe 1000 $\mu\text{g/mL}$; lọ 125mL; $d(20 \pm 4\text{oC})= 1.011\text{g/mL}$; dung sai= 1000 $\pm 10\mu\text{g/ml}$	Lọ
18	Dung dịch chuẩn kim loại Ni 1000 $\mu\text{g/mL}$	Dung dịch chuẩn kim loại Ni 1000 $\mu\text{g/mL}$; lọ 125mL; $d(20 \pm 4\text{oC})= 1.011\text{g/mL}$; dung sai= 1000 $\pm 10\mu\text{g/ml}$	Lọ
19	Dung dịch chuẩn kim loại Zn 1000 $\mu\text{g/mL}$	Dung dịch chuẩn kim loại Zn 1000 $\mu\text{g/mL}$; lọ 125mL; $d(20 \pm 4\text{oC})= 1.011\text{g/mL}$; dung sai= 1000 $\pm 10\mu\text{g/ml}$	Lọ
20	Dung dịch chuẩn pH 2.00	Dung dịch chuẩn pH 2.00; lọ 500 mL; pH (ở 20oC) $2,00 \pm 0,02$; tỉ trọng (H ₂ O, 20 °C) 1,05 g/cm ³	Lọ
21	FeSO ₄ .7H ₂ O	FeSO ₄ .7H ₂ O, $\geq 98\%$; lọ 500g; hàm lượng chất rắn không tan trong nước $\leq 0,005\%$; hàm lượng Fe ³⁺ $\leq 0,05\%$	Lọ
22	Găng tay cao su không bột	Găng tay cao su không bột, chất liệu: mủ latex, hàm lượng bột $\leq 10\text{mg/}$ găng tay, nồng độ protein $\leq 200\mu\text{g/dm}^2$	Hộp
23	Giấy cân 10x10cm	Giấy cân 10x10cm, độ dày: 0,04mm, mật độ: 43g/m ²	Hộp

24	Giấy lau sử dụng trong phòng thí nghiệm	Giấy lau sử dụng trong phòng thí nghiệm, kích thước 11.17cm x 21.3cm, 280 tờ/ hộp, 100% Cellulose, có khả năng chống tĩnh điện.	Hộp
25	Giấy lọc định lượng phi 11	Giấy lọc định lượng phi 11, 100 cái/hộp, kích thước lỗ lọc 15 - 20µm, tốc độ lọc 35 - 70s, hàm lượng tro ≤0,15%.	Hộp
26	Giấy lọc sợi thủy tinh 47 mm	Giấy lọc sợi thủy tinh 47 mm, cỡ lỗ 0,45 µm, độ dày 0,19 mm, thời gian chảy 28s, áp lực 0,52 kPa, chịu nhiệt 500°C, tiệt trùng.	Hộp
27	H2O2	H2O2, Khối lượng mol 34,01 g/mol, Khối lượng riêng 1.4 g/cm ³ , Nhiệt độ nóng chảy -11 °C, Nhiệt độ sôi 141 °C, Hàm lượng ≥ 50%, Độ ổn định ≤ 99 %, Dư lượng bay hơi ≤ 1000 ppm, pH ≤ 2, Khối lượng riêng 1.198 g/ml, Axit tự do ≤ 500 ppm, lọ 1000 mL	Lọ
28	H3PO4	H3PO4, ≥ 85%, lọ 500mL, hàm lượng clorua ≤ 0,0003%; hàm lượng sunfat ≤ 0,003%; hàm lượng nitrat ≤ 0,0005%; hàm lượng sắt ≤ 0,002%; hàm lượng natri ≤ 0,05%	Lọ
29	HCl	HCl, ≥ 35%, chai thủy tinh tối màu 1L; tạp chất kim loại nặng ≤ 1 mg/L; nồng độ amoni ≤ 1 mg/L, nồng độ bromua ≤ 50 mg/L, chất không bay hơi ≤ 10 mg/L	Chai
30	H3PO4	H3PO4, ≥ 85%; lọ 1000mL; hàm lượng chất không tan ≤ 10 mg/L; hàm lượng chất dễ bay hơi ≤ 10mg/L; hàm lượng H3PO3 ≤ 20 mg/L	Lọ
31	HNO3	HNO3, ≥ 65%, chai 500mL, Trung Quốc, Clorua (Cl)≤0. 00005%, Sulfat (SO 4)≤0. 0002%, Sắt (Fe)≤0. 00003%, Asen (As)≤0. 000001%, Đồng (Cu)≤0. 00001%, Chì (Pb)≤0. 00001% (dùng cho thí nghiệm)	Lọ
32	HNO3	HNO3, ≥ 65%; chai thủy tinh tối màu 1 lít; nồng độ kim loại nặng ≤ 0,2 mg; tỉ trọng 1,384 - 1,416; nồng độ thủy ngân ≤ 0,005 mg/L	Chai

33	K ₂ Cr ₂ O ₇	K ₂ Cr ₂ O ₇ , ≥ 98%; lọ 500g; khối lượng riêng 2676 g/cm ³ ; điểm nóng chảy 398oC; pH 3,6 (100g/L, H ₂ O)	Lọ
34	K ₂ Cr ₂ O ₇	K ₂ Cr ₂ O ₇ , ≥ 99,9%; lọ 500g, hàm lượng chất rắn không tan ≤ 0,005%; hàm lượng mất khi nung ở 130o C ≤ 0,05%	Lọ
35	K ₂ HPO ₄ .3H ₂ O	K ₂ HPO ₄ .3H ₂ O, ≥ 99%; lọ 500g; hàm lượng kim loại nặng ≤ 0,001 %; pH (5% môi trường nước) 9,1 - 9,3; hàm lượng nito tổng ≤ 0,001%	Lọ
36	Khẩu trang dùng trong thí nghiệm	Khẩu trang dùng trong thí nghiệm, chất liệu: vải propylene không dệt, than hoạt tính	Hộp
37	Khí Argon 99,999%	Khí Argon 99,999%, nồng độ oxy ≤ 0,5ppm; nước ≤ 2,0ppm; nito ≤ 1,0ppm; CO ₂ /CO ≤ 0,1ppm	Bình
38	Khí Heli 99,999%	Khí Heli 99,999%, nồng độ oxy ≤ 1,0ppm; nước ≤ 1ppm; nito ≤ 5,0ppm; CO ₂ /CO ≤ 1,0ppm	Bình
39	KHP, ≥ 99,5%	KHP, ≥ 99,5%; lọ 500g; hàm lượng chất rắn không tan ≤ 0,005%; hàm lượng mất khi nung ở 105oC ≤ 0,2%	Lọ
40	KNO ₃ , ≥ 99%	KNO ₃ , ≥ 99%, lọ 500g; tỉ trọng (16 °C) 2,109 g/cm ³ ; pH (50 g/L, H ₂ O, 20 °C) 5,0 - 7,5; Cl ≤ 0,001%, NO ₂ - ≤ 0,001%; PO ₄ ³⁻ ≤ 0,0005%; SO ₄ ≤ 0,003%; NH ₄ ⁺ ≤ 0,001%; Fe ≤ 0,0003%; Cu ≤ 0,0001%; Mg ≤ 0,0015%	Lọ
41	Màng lọc 0,22 μm	Màng lọc 0,22 μm, vật liệu màng PTFE Hydrophobic Polytetrafluoroethylene, đường kính 25 mm, kích thước lỗ lọc 0,22 μm.	Hộp
42	Màng Parafin	Màng Parafin, vật liệu: sáp và polyolefin, độ dày 127μm, tỉ trọng 0,922 g/ml, độ giãn dài khi đứt ≥ 350%, khả năng thấm nước: 1g/m ² /ngày ở 38 độ C, độ ẩm 90%; điểm làm mềm 54 độ C; độ nóng chảy 100 độ C.	Hộp
43	Methyl da cam	Methyl da cam; chai thủy tinh tối màu 25gam; độ hút khối khi sấy khô ≤ 5%; pH chuyển màu 3,1 - 4,4 từ hồng - cam	Lọ

44	MgCl ₂	MgCl ₂ , ≥ 99%, lọ 500g; tỉ trọng (20 °C) 1.570 g/cm ³ ; pH (50 g/L, H ₂ O, 20 °C) 4,5 - 7,0; nhiệt phân hủy 116,7 °C ; TDS ≤ 0,005 %; Br- ≤ 0,05%; PO ₄ ³⁻ ≤ 0,001%; SO ₄ ≤ 0,002%; TN ≤ 0,0002%, NH ₄ ⁺ ≤ 0,002%; Ca ≤ 0,003%; Ba ≤ 0,003%; K ≤ 0,001%; Na ≤ 0,001%	Lọ
45	Na ₂ CO ₃ công nghiệp	Na ₂ CO ₃ công nghiệp, 99%; 50Kg/bao; tỉ trọng 2,54 g/cm ³ ; nhiệt độ nóng chảy 851oC; nhiệt độ sôi 1600 oC; độ hòa tan (H ₂ O, 20oC) 22g/100mL	Kg
46	Na ₂ CO ₃	Na ₂ CO ₃ , ≥ 98%; lọ 500g; độ hút khối khi nung ở 300oC 0,3%, hàm lượng clorua < 0,002%; hàm lượng sunfat <0,005%	Lọ
47	Na ₂ CO ₃	Na ₂ CO ₃ , ≥ 99%; lọ 500g; Cl ≤ 0,002%; PO ₄ ³⁻ ≤ 0,001%; SiO ₂ ≤ 0,002%; TN ≤ 0,001%; Pb ≤ 0,0005%; Al ≤ 0,001%; Ca ≤ 0,005%; Fe ≤ 0,0005%;K ≤ 0,01%, Mg ≤ 0,0005%; lượng mất khi sấy khô (ở 300oC) ≤ 1,0%	Lọ
48	Na ₂ SO ₄	Na ₂ SO ₄ , ≥ 99%; lọ 500g; hàm lượng chất không tan ≤ 0,01%	Lọ
49	NaClO	NaClO, ≥ 99%; lọ 500mL; hàm lượng NaOH tự do ≤ 1%	Lọ
50	NaHCO ₃	NaHCO ₃ , ≥ 99,7%; lọ 500g; hàm lượng chất rắn không tan ≤ 0,015%; hàm lượng mất khi sấy khô ≤ 0,2%	Lọ
51	NaOH công nghiệp	NaOH công nghiệp, 98%, Trung Quốc, Đóng gói : 25Kg/1bao, Na ₂ CO ₃ : ≤ 0.4 %, NaCl : ≤ 0.02 %, Fe ₂ O ₃ : ≤ 0.005 %	Kg
52	NaOH, ≥ 98%,	NaOH, ≥ 98%, Khối lượng mol 39,99634 g/mol, Khối lượng riêng 2,1 g/cm ³ , rắn, Điểm nóng chảy 318 °C (591 K; 604 °F), Điểm sôi 1.390 °C (1.660 K; 2.530 °F), Độ hòa tan trong nước 111 g/100 mL (20 °C), lọ 500g, (dùng cho thí nghiệm)	Lọ
53	NaOH	NaOH, ≥ 99%, lọ 500g; hàm lượng Na ₂ CO ₃ ≤ 1,0%; hàm lượng kim loại nặng ≤ 0,0005%; hàm lượng nito tổng ≤ 0,0003%	Lọ

54	NaOH	NaOH, $\geq 98\%$, Khối lượng mol 39,99634 g/mol, Khối lượng riêng 2,1 g/cm ³ , rắn, Điểm nóng chảy 318 °C (591 K; 604 °F), Điểm sôi 1.390 °C (1.660 K; 2.530 °F), Độ hòa tan trong nước 111 g/100 mL (20 °C), lọ 500g, (dùng cho thí nghiệm)	Lọ
55	NaOH	NaOH, $\geq 99\%$, lọ 500g; hàm lượng Na ₂ CO ₃ $\leq 1,0\%$; hàm lượng kim loại nặng $\leq 0,0005\%$; hàm lượng nito tổng $\leq 0,0003\%$	Lọ
56	Nắp kính đồng hồ phi 75 mm	Nắp kính đồng hồ phi 75 mm, làm từ vật liệu thủy tinh soda-lime theo tiêu chuẩn DIN12341	Cái
57	NiSO ₄ .6H ₂ O	NiSO ₄ .6H ₂ O, $\geq 98,5\%$; lọ 500g; khối lượng riêng 2,07 g/cm ³ , hàm lượng clorua $\leq 0,001\%$, hàm lượng nitrat $\leq 0,003\%$	Lọ
58	Nước deion	Nước deion, điện trở suất $\leq 18,2\text{M}\Omega\cdot\text{cm}$, Ag ≤ 50 ppt, Al ≤ 200 ppt, As ≤ 50 ppt, Au ≤ 50 ppt, B ≤ 500 ppt, Ba ≤ 50 ppt, Be ≤ 50 ppt, Ca ≤ 500 ppt, Cd ≤ 50 ppt, Cr ≤ 50 ppt, Cu ≤ 100 ppt, Fe ≤ 300 ppt, K ≤ 300 ppt, Na ≤ 500 ppt, Mn ≤ 50 ppt, Ni ≤ 50 ppt	Lít
59	Ống falcon 15ml	Ống falcon 15ml, chất liệu: polypropylene, kích thước: 17x120 mm, có chia vạch, khả năng chống lại lực ly tâm: 6.000 RCF, có thể hấp tiệt trùng ở 121 độ C trong 20 phút	Túi
60	Ống falcon 50ml	Ống falcon 50ml, chất liệu: polypropylene có chia vạch, kích thước: 30x120 mm, khả năng chống lại lực ly tâm 6.000 RCF, có thể hấp tiệt trùng ở 121 0C trong 20 phút	Túi
61	Xy lanh 5ml, chất liệu: propylene	Xy lanh 5ml, chất liệu: propylene	Hộp
62	Que lấy cá từ, bọc bằng lớp phủ PTFE	Que lấy cá từ, bọc bằng lớp phủ PTFE	Cái
63	Bình định mức 100 ml	Bình định mức 100 ml, làm từ thủy tinh borosilicate 3.3, nắp nhựa PE, sản xuất theo tiêu chuẩn DIN EN 1042 và DIN 12664-2	Cái

64	Bình định mức 25 ml	Bình định mức 25 ml, làm từ thủy tinh borosilicate 3.3, nắp nhựa PE, sản xuất theo tiêu chuẩn DIN EN 1042 và DIN 12664-2	Cái
65	Bình định mức 50 ml	Bình định mức 50 ml, làm từ thủy tinh borosilicate 3.3, nắp nhựa PE, sản xuất theo tiêu chuẩn DIN EN 1042 và DIN 12664-2	Cái
66	Bình định mức 500 ml	Bình định mức 500 ml, làm từ thủy tinh borosilicate 3.3, nắp nhựa PE, sản xuất theo tiêu chuẩn DIN EN 1042 và DIN 12664-2.	Cái
67	Bình nhựa PE 1L	Bình nhựa PE 1L, chất liệu HDPE nguyên sinh, màu trắng sữa, cao 246mm, đường kính thân 87mm, đường kính miệng 48mm.	Cái
68	Bình trung tính 100 ml nâu	Bình trung tính 100 ml nâu, làm từ vật liệu thủy tinh borosilicate 3.3, khớp ren cổ GL45, đường kính cổ x chiều cao: 56 mm × 105 mm, nhiệt độ tiệt trùng cho nắp và vòng đệm 140oC, bảo vệ khỏi tia cực tím có bước sóng 500nm.	Cái
69	Bình trung tính 100 ml	Bình trung tính 100 ml, làm từ vật liệu thủy tinh borosilicate 3.3, khớp ren cổ GL45, đường kính cổ x chiều cao: 56 mm × 105 mm, nhiệt độ tiệt trùng cho nắp và vòng đệm 140oC, sợi DIN: 45	Cái
70	Bình trung tính 250 ml	Bình trung tính 250 ml, làm từ vật liệu thủy tinh borosilicate 3.3, khớp ren cổ GL45, đường kính cổ x chiều cao: 70 mm × 143 mm, nhiệt độ tiệt trùng cho nắp và vòng đệm 140oC, sợi DIN: 45.	Cái
71	Bình trung tính 50 ml	Bình trung tính 50 ml, làm từ vật liệu thủy tinh borosilicate 3.3, khớp ren cổ GL45, đường kính cổ x chiều cao: 46 mm × 91 mm, nhiệt độ tiệt trùng cho nắp và vòng đệm 140oC, sợi DIN: 45.	Cái
72	Bình trung tính 500 ml	Bình trung tính 500 ml, làm từ vật liệu thủy tinh borosilicate 3.3, khớp ren cổ GL45, đường kính cổ x chiều cao: 86 mm × 181 mm, nhiệt độ tiệt trùng cho nắp và vòng đệm 140oC, sợi DIN: 45.	Cái

73	Bình trung tính nâu 250 ml	Bình trung tính nâu 250 ml, làm từ vật liệu thủy tinh borosilicate 3.3, khớp ren cổ GL45, đường kính cổ x chiều cao: 70 mm × 143 mm, nhiệt độ tiệt trùng cho nắp và vòng đệm 140oC, bảo vệ khỏi tia cực tím có bước sóng 500nm.	Cái
74	Bình trung tính nâu 50 ml	Bình trung tính nâu 50 ml, làm từ vật liệu thủy tinh borosilicate 3.3, khớp ren cổ GL45, đường kính cổ x chiều cao: 46 mm × 91 mm, nhiệt độ tiệt trùng cho nắp và vòng đệm 140oC, bảo vệ khỏi tia cực tím có bước sóng 500nm.	Cái
75	Cá từ 5 cm	Cá từ 5 cm, bọc bằng lớp phủ PTFE	Cái
76	Cá từ 4 cm	Cá từ 4 cm, bọc bằng lớp phủ PTFE	Cái
77	Cá từ 2 cm	Cá từ 2 cm, bọc bằng lớp phủ PTFE	Cái
78	Cốc thủy tinh 100 ml	Cốc thủy tinh 100 ml, làm từ thủy tinh borosilicate bền, chịu nhiệt theo tiêu chuẩn ISO 3819 và DIN 12331	Cái
79	Cốc thủy tinh 1000 ml	Cốc thủy tinh 1000 ml, làm từ thủy tinh borosilicate bền, chịu nhiệt theo tiêu chuẩn ISO 3819 và DIN 12331	Cái
80	Cốc thủy tinh 250 ml	Cốc thủy tinh 250 ml, làm từ thủy tinh borosilicate bền, chịu nhiệt theo tiêu chuẩn ISO 3819 và DIN 12331	Cái
81	Cốc thủy tinh 500 ml	Cốc thủy tinh 500 ml, làm từ thủy tinh borosilicate bền, chịu nhiệt theo tiêu chuẩn ISO 3819 và DIN 12331	Cái
82	Phễu thủy tinh phi 80 mm	Phễu thủy tinh phi 80 mm, làm từ vật liệu thủy tinh borosilicate bền, chịu nhiệt với thân ngắn theo tiêu chuẩn ISO 4798:1997	Cái
83	Pipet nhựa 5 ml	Pipet nhựa 5 ml, chất liệu: nhựa polypropylene có vạch chia, khả năng chịu nhiệt: 100 độ C.	Túi
84	Pipet thủy tinh bầu 10 mL	Pipet thủy tinh bầu 10 mL, vạch chia màu xanh, dung sai: ± 0.02 ml	Cái
85	Pipet thủy tinh bầu 5 mL	Pipet thủy tinh bầu 5 mL, vạch chia màu xanh, dung sai: ± 0.02 ml	Cái

86	Pipet thủy tinh thẳng 1 mL	Pipet thủy tinh thẳng 1 mL, chất liệu thủy tinh soda-lime, độ chính xác 0,007mL, chiều dài 360 mm	Cái
87	Pipet thủy tinh thẳng 5 mL	Pipet thủy tinh thẳng 5 mL, chất liệu thủy tinh soda-lime, độ chính xác 0,05 mL, chiều dài 360 mm	Cái
88	Pipet thủy tinh thẳng 10 mL	Pipet thủy tinh thẳng 10 mL, chất liệu thủy tinh soda-lime, độ chính xác 0,05mL, chiều dài 360 mm	Cái

1.3 Các yêu cầu khác:

Phương án tổ chức bàn giao, tiến độ thực hiện

Nhà thầu phải có thuyết minh trình bày chi tiết phương án cung cấp bàn giao hàng hoá, đảm bảo tiến độ cung cấp hàng hoá nằm trong phạm vi thời gian giao hàng yêu cầu nêu trong E-HSMT.

Vận chuyển và đóng gói hàng hóa: Nhà thầu có nêu nội dung hoặc cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm về quá trình vận chuyển, bốc xếp, đóng gói hàng hóa. Nhà thầu chịu trách nhiệm bàn giao vị trí theo chỉ định của Bên tiếp nhận.

Phương án thông báo thông tin, phối hợp bàn giao, lắp đặt hàng hoá: Cam kết hoặc có thuyết minh đảm bảo báo trước thời điểm bàn giao hàng, lắp đặt hoá dự kiến tối thiểu 24 giờ để bố trí mặt bằng và cán bộ phối hợp tiếp nhận, kiểm tra.

Tiến độ bàn giao hàng hóa đảm bảo được yêu cầu: không chia nhỏ đợt bàn giao quá 3 đợt, tổng tiến độ bàn giao nằm trong phạm vi giới hạn thời gian yêu cầu tại bảng yêu cầu phạm vi cung cấp hàng hóa.

Tại thời điểm bàn giao hàng hóa, đối với hàng hóa có hạn sử dụng thì thời hạn sử dụng còn lại phải không ít hơn 1/2 thời gian sử dụng theo quy định của nhà sản xuất.

Nhà thầu có thuyết minh trình bày phương án đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy, đảm bảo an ninh trật tự và các phương án hạn chế tối thiểu gây ảnh hưởng xấu có thể phát sinh gây ra gây gián đoạn hoạt động của đơn vị tiếp nhận hàng hóa và các cơ quan liên quan.

Bảo hành, dịch vụ sau bán hàng

Tất cả hàng hóa đều được bảo hành theo đúng quy định của hãng sản xuất và đơn vị phân phối chính hãng.

Cơ chế giải quyết các hư hỏng, khuyết tật phát sinh trong quá trình sử dụng hàng hóa trong thời hạn bảo hành: Khi có yêu cầu về bảo hành, Nhà thầu phải cử chuyên gia hoặc cán bộ kỹ thuật đến khắc phục sự cố không chậm quá 48 giờ kể từ khi được yêu cầu của Chủ đầu tư, phương thức bảo hành là thu hồi sản phẩm lỗi và thay thế sản phẩm đạt yêu cầu. Trong trường hợp nhà thầu không đáp ứng được việc bảo hành thì Chủ đầu tư có quyền thuê nhà thầu khác thực hiện. Toàn bộ kinh phí thuê này do nhà thầu chi trả.

Có cung cấp số điện thoại đường dây nóng túc trực xử lý sự cố (hoạt động 24/24h) và địa chỉ liên hệ.

Yêu cầu về đóng gói hàng hóa, kiểm tra hàng hóa

Bao bì đóng gói: Nhãn hàng hóa tuân thủ quy chế về nhãn hàng hóa lưu hành trên thị trường Việt Nam. Bao bì còn mới, không biến màu, không rách nát, biến dạng. Dán đầy đủ tem mác

Trong quá trình kiểm tra, nếu Chủ đầu tư có sự nghi ngờ về chất lượng, xuất xứ và bản quyền hàng hóa, sản phẩm của nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư có thể giao cho một đơn vị độc lập có chức năng để tiến hành đánh giá, kiểm tra, thử nghiệm hoặc xin xác nhận của nhà phân phối, hãng sản xuất của loại hàng hóa đó. Nhà thầu sẽ phải chịu trách nhiệm chi trả toàn bộ các chi phí có liên quan nếu bị kết luận chất lượng hàng hóa, sản phẩm do nhà thầu cung cấp không đáp ứng yêu cầu theo quy định của E-HSMT và hợp đồng đã ký kết.

Mục 2. Bản vẽ: Không

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Khi hàng hóa được chuyển đến bên mua, bên bán báo cho bên mua biết để hai bên cùng nhau tiến hành kiểm tra Hồ sơ giấy tờ liên quan đến hàng hóa gồm các tài liệu được quy định tại Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Sau khi tiến hành hoàn thiện lắp đặt hai bên cùng tiến hành vận hành chạy thử và hướng dẫn sử dụng.

Cách thức xử lý đối với hàng hóa không đạt yêu cầu qua kiểm tra, thử nghiệm: Bất cứ một hàng hóa hoặc chi tiết hàng hóa qua kiểm tra và thử nghiệm mà không phù hợp về chất lượng, về đặc tính kỹ thuật, không có nguồn gốc rõ ràng, không đảm bảo chất lượng hoặc vi phạm các chính sách có liên quan do nhà nước ban hành: hải quan, thuế, môi trường,... sẽ không được chấp nhận nghiệm thu bàn giao và nhà thầu có trách nhiệm thay thế, khắc phục đáp ứng theo đúng yêu cầu kỹ thuật của hồ sơ mời thầu và các yêu cầu cụ thể tại hợp đồng.